

IRREGULAR VERBS

INFINITIVE (V1)	PAST (V2)	PAST PARTICIPLE (V3)	MEANING
1. pay			trả, trả tiền
2. put			đế, đặt
3. read			đọc
4. ride			cưỡi
5. ring			reo, rung chuông
6. rise			mọc lên
7. run			chạy
8. say			nói
9. see			gặp, thấy, xem
10. sell			bán
11. send			gửi
12. shake			rung, lắc
13. shine			chiếu sáng, rọi
14. shoot			bắn
15. shut			đóng lại
16. sing			hát, ca
17. sink			chìm
18. sit			ngồi
19. sleep			ngủ
20. smell			ngửi

.....HẾT.....